

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	119,825,251,921	105,543,989,279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	8,040,557,966	10,706,598,328
1. Tiền	111	V.01	6,034,020,582	1,706,598,328
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	2,006,537,384	9,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	-	-
III. Các khoản phải thu	130	...	54,069,841,610	49,641,281,576
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	34,869,377,321	45,657,506,610
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	7,910,478,387	2,815,070,853
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	11,289,985,902	1,168,704,113
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	...	45,787,629,948	39,387,106,870
1. Hàng tồn kho	141	V.06	45,787,629,948	39,387,106,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	11,927,222,397	5,809,002,505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	1,172,459,425	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	201,981,171	237,143,285
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.08	10,552,781,801	5,571,859,220
B. Tài sản dài hạn	200	...	55,288,443,117	42,574,489,719
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	...	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	214	...	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	-	-
II. Tài sản cố định	220	...	21,662,574,918	19,532,711,815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4,046,154,567	4,365,396,439
- Nguyên giá	222	...	15,125,991,704	15,664,890,060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(11,079,837,137)	(11,299,493,621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225	...	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13,033,704,870	13,033,704,870
- Nguyên giá	228	...	13,033,704,870	13,033,704,870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	4,582,715,481	2,133,610,506
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	-	-
- Nguyên giá	241	...	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	23,226,314,000	22,796,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	16,326,314,000	15,896,800,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	6,900,000,000	6,900,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	10,399,554,199	244,977,904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	10,399,554,199	244,977,904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	...	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	-	-

Tổng cộng tài sản	250		175,113,695,038	148,118,478,998
-------------------	-----	--	-----------------	-----------------

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	104,323,722,644	77,390,050,938
I. Nợ ngắn hạn	310	...	89,377,776,978	71,163,177,238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	45,304,560,090	22,208,810,472
2. Phải trả người bán	312	V.17	16,140,071,117	13,927,547,141
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	17,761,674,701	16,525,830,204
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	211,210,312	3,883,454,558
5. Phải trả công nhân viên	315	...	40,504,600	125,434,350
6. Chi phí phải trả	316	V.20	-	76,957,165
7. Phải trả nội bộ	317	...	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	9,855,143,730	14,028,330,920
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	64,612,428	386,812,428
II. Nợ dài hạn	330	...	14,945,945,666	6,226,873,700
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.22	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	13,919,071,966	5,200,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	1,026,873,700	1,026,873,700
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.25	70,789,972,394	70,728,428,060
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	70,789,972,394	70,728,428,060
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	13,510,260,157	13,510,260,157
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	3,057,911,703	3,057,911,703
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	775,138,871	775,138,871
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	3,446,661,663	3,385,117,329
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.26	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	430		175,113,695,038	148,118,478,998

Hà nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Minh Thủy

Nguyễn Đình Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2011**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29,014,362,231	18,505,202,112	37,215,207,890	30,829,588,178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	25,355,491
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		29,014,362,231	18,505,202,112	37,215,207,890	30,804,232,687
4.Giá vốn hàng bán	11		25,172,667,765	15,528,461,768	32,514,150,387	25,200,296,038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,841,694,466	2,976,740,344	4,701,057,503	5,603,936,649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		106,683,445	647,129,350	209,921,459	726,015,734
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		2,803,078,707	577,353,671	3,400,797,708	1,354,408,365
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,803,078,707	577,353,671	3,400,797,708	1,354,408,365
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,186,787,215	2,047,008,991	1,555,655,986	3,536,791,825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(41,488,011)	999,507,032	(45,474,732)	1,438,752,193
11.Thu nhập khác	31		259,330,998	373,362,400	345,374,180	377,550,445
12. Chi phí khác	32		198,968,000	313,718,084	203,193,000	316,007,522
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		60,362,998	59,644,316	142,181,180	61,542,923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+40)	50		18,874,987	1,059,151,348	96,706,448	1,500,295,116
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,718,747	288,601,358	35,162,114	412,509,660
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51-52)	60		14,156,240	770,549,990	61,544,334	1,087,785,456
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3	154	12	335

Hà nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG***Lê Thị Minh Thủy**Nguyễn Đình Thiện*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II Năm 2011

Đơn vị tính:đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
			Tổng cộng	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		96,706,448	1,500,295,116
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	2		335,387,326	411,286,142
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(352,102,639)	(630,938,510)
- Chi phí lãi vay	6		3,400,797,708	1,508,673,634
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3,480,788,843	2,789,316,382
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(11,130,216,054)	(13,621,441,849)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(6,400,523,078)	(20,790,680,377)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4,010,675,864)	18,156,110,444
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		(10,154,576,295)	(277,962,966)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,400,797,708)	(1,508,673,634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(272,112,541)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(322,200,000)	(551,973,148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31,938,200,156)	(16,077,417,689)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,465,250,429)	(1,691,660,052)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(429,514,000)	(23,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352,102,639	630,938,510

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,542,661,790)	(21,060,721,542)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	47,647,487,850
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62,267,791,270	11,347,587,273
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30,452,969,686)	(21,833,333,014)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31,814,821,584	37,161,742,109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2,666,040,362)	23,602,878
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,706,598,328	4,306,501,750
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		8,040,557,966	4,330,104,628

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thoa

Nguyễn Đình Thiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý II năm 2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Sông Đà 19 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 869/QĐ-BXD ngày 18 tháng 06 năm 2003 của Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000128 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2003

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện
- Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm)
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản
- Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng
- Dịch vụ nổ mìn

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 19, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian k

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 -50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập hoãn lại

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo quy định

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ về thuế:

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. - Tiền mặt	529,039,214	351,374,292
Cơ quan công ty	527,097,384	342,309,808
Chi nhánh Đà Nẵng	1,941,830	9,064,484
b. - Tiền gửi Ngân hàng	5,504,981,368	1,355,224,036
Cơ quan công ty	5,496,807,302	1,305,534,923
Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	4,692,197,005	193,254,241
Ngân hàng TMCP Quân Đội	204,723,820	25,938,663
Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	599,886,477	1,086,342,019
Chi nhánh Đà Nẵng	8,174,066	49,689,113
Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	5,983,947	49,689,113
Ngân hàng kỹ thương Việt Nam	2,190,119	
- Các khoản tương đương tiền	2,006,537,384	9,000,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (VP)	2,006,537,384	9,000,000,000
Cộng	8,040,557,966	10,706,598,328
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Cơ quan công ty	34,195,177,321	43,926,854,796
Tổng công ty Sông Đà	251,732,415	251,732,415
BĐH thủy điện Sesan 3	2,351,133	2,351,133
BĐH DA thủy điện PleyKrông	47,190,038	47,190,038
Xí nghiệp Sông Đà 1.2	15,073,282	15,073,282
Cty CP điện Việt Lào	128,206,464	128,206,464
Cty CP điện Bình Điền	2,338,818,676	2,338,818,676
BQL DA thủy điện 4	407,748,353	748,768,889
BĐH Sekaman 3	5,021,102,304	6,185,957,420
Cty CP Sông Đà 27	304,975,343	304,975,343
BĐH Sekaman 1	921,368,125	672,705,745
Cty CP sông Đà 10.1 Tây Nguyên	403,747,281	703,747,281
Công ty 532	24,412,000	24,412,000
Cty CP Sông Đà 6	37,822,045	37,822,045
Cty TNHH điện Sekaman 3	139,060,237	139,060,237
Công ty TNHH Sudico An Khánh	9,792,474,541	12,786,291,575
BQL DA Giao thông công chính Đà Nẵng	99,723,370	99,723,370
BQLDA ĐTXD các CT VHTT Quảng Nam	601,561,000	601,561,000
BQLDA XD Quảng Ngãi	53,406,500	53,406,500
CT trường Trần Hưng Đạo	95,266,000	95,266,000
Công ty 246	69,909,543	69,909,543

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

BQL GT NT Đà Nẵng	1,360,213,460	1,712,310,460
BQL DA CT XD Y tế Bắc Ninh	3,156,595,000	5,137,595,000
Cung cấp dịch vụ		16,501,905
Công ty CPĐTXDPT KCN Phúc Hà	406,463,200	187,598,400
Công ty Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	2,420,585,119	3,198,723,323
CHi nhánh CTY CP Sông Đà 5 tại Hà Nội		88,284,000
Công ty CP thể thao Phương Đông	3,441,619,855	6,281,765,752
Ban quản lý giao thông 2 - Tỉnh Đắk Nông	261,524,000	1,997,097,000
Ban quản lý dự án đường Quảng Nam- Trà Bồng	2,039,478	
Công ty TNHH Đắk Lắk	243,750,000	
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	263,755,871	
Công ty CP vật liệu sudico	1,882,682,688	
b. Chi nhánh Đà Nẵng	674,200,000	1,730,651,814
CT thủy điện Bình Điền	330,763,604	330,763,604
Tập đoàn AES	57,411,613	680,648,210
BQL DA GTNT Đà Nẵng	283,471,824	719,240,000
Công ty CP Agrita	2,552,959	
Cộng	34,869,377,321	45,657,506,610
4. Trả trước cho người bán		
a. Cơ quan công ty	5,173,526,164	300,158,000
Đình Công Mai	20,000,000	20,000,000
Cty TNHH tư vấn XD 89	25,000,000	25,000,000
Cty TNHH ĐT và XD Minh Huyền		153,796,500
Cty TNHH Gia Nhất		14,017,000
Cty CP VLXD Hoàng Sa		5,844,500
Công ty CP đầu tư XD Đ &CN Việt nam	150,000,000	
Cty CP PTĐT & TVXD Hà Nội	70,000,000	50,000,000
Cty CP TVKS và kiểm định XD Soiltests		31,500,000
Công ty TNHH thủy điện Đắk Lắk	750,473,407	
Công ty TVTK ĐTXD &TM Thạch An	30,000,000	
Công ty TNHH PT Công nghiệp năng lượng	172,410,580	
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	100,000,000	
Công ty CP ĐTTV & XD Việt Nam	30,000,000	
Công ty CP kỹ thuật XD Thăng Long	96,500	
Công ty TNHH TVXD Miền Trung	120,000,000	
Công ty CP TVKSTKXD Hà Nội	231,379,250	
Công ty CP máy công nghiệp Đông Sơn		
Công ty CP xây dựng số 11	150,000,000	
Công ty CPTB &TVĐT CTXD Thăng Long	110,950,000	
Công ty CP ĐTXD hạ tầng & PT nông thôn	245,285,000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Công ty CP bê tông và XD vinaconex Xuân Mai	1,523,449,927	
Công ty CP thương mại Bình Phát	150,000,000	
Công ty TNHH KDTMDV H&H	379,921,000	
Công ty ATP Việt Nam	914,560,500	
b. Chi nhánh Đà Nẵng	2,736,952,223	2,514,912,853
Cty Khai thác đá TT Huế		34,347,500
Cty CP CN hóa cốc Hà Tĩnh	1,842,138,274	1,406,712,274
DNTN Bạch Lê		6,789,750
Cty CP Hoàng Anh	237,681,589	237,681,589
Cty CP Nam Việt Đại Lộc	4,400,000	4,400,000
Cty TNHH CN Hiếu Nghĩa		433,150,000
CTy TNHH XD & TM Hoàng Thảo	201,831,740	201,831,740
Trần Thị Lan	28,000,000	70,000,000
Cty TNHH XD & DV KT Thảo Tân		50,000,000
DNTN Tân Tiến		20,000,000
Cty TNHH SX VLXD & XD Đồng Khánh	13,500,620	50,000,000
Công ty TNHH Dũng Hằng	20,000,000	
Công ty TNHH Hải Triều	150,000,000	
Hà Thắng	70,000,000	
Công ty TNHH SX & DV TM Tịnh Tràn	169,400,000	
Cộng	7,910,478,387	2,815,070,853
5. Phải thu khác		
a. Cơ quan công ty	9,584,886,937	146,784,436
Phan Bùi Yến Thanh	22,000,000	22,000,000
BQL DA GTNT Đà Nẵng	9,557,000	9,557,000
Phạm Tiến Hoàng	89,102,517	89,102,517
Cty CP thủy điện Sông Thanh		1,065,687
Tiền điện thoại	6,300,876	2,576,760
Tiền BHXH, BHYT, BHTN	23,924,584	15,425,329
Lưu Thế Dũng		7,057,143
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	882,518,796	
Thuế TNCN theo quyết toán năm 2010	2,181,095	
BQL dự án CTXD y tế Bắc Ninh	6,262,123,524	
PMU1 cầu Apa Bưởi- Khánh Hòa	2,287,178,545	
b. CN Đà Nẵng	1,705,098,965	1,021,919,677
CT thủy điện Sekaman 1	301,129,106	1,000,000,000
CT Hóa Cốc Hà Tĩnh		
Công ty CP thủy điện Bình Điền	300,000,000	
Công trình thủy điện Đăk mi 2	1,100,000,000	
Phải thu khác	3,969,859	21,919,677

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Cộng	11,289,985,902	1,168,704,113
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sản xuất KDDD tại cơ quan Công ty	37,764,966,734	31,119,169,153
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại chi nhánh	8,002,404,455	8,247,678,958
Công cụ dụng cụ tồn kho	20,258,759	20,258,759
Cộng	45,787,629,948	39,387,106,870
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu, nộp thừa		
Thuế TNDN	201,981,171	237,143,285
Cộng	201,981,171	237,143,285
8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng trên VP Công ty	10,290,552,307	4,795,227,940
Tạm ứng tại CN Đà Nẵng	262,229,494	776,631,280
Cộng	10,552,781,801	5,571,859,220

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý 2 năm 2011****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		11,392,321,517	3,751,168,845	521,399,698	15,664,890,060
- Mua trong năm				16,145,454	16,145,454
- XDCB hoàn thành				-	-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		555,043,810			555,043,810
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm	-	10,837,277,707	3,751,168,845	537,545,152	15,125,991,704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		8,507,814,279	2,406,079,461	385,599,881	11,299,493,621
- Khấu hao trong năm		171,082,992	120,670,785	43,633,549	335,387,326
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		555,043,810			555,043,810
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	8,123,853,461	2,526,750,246	429,233,430	11,079,837,137
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	2,884,507,238	1,345,089,384	135,799,817	4,365,396,439
- Tại ngày cuối năm	-	2,713,424,246	1,224,418,599	108,311,722	4,046,154,567

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	13,033,704,870	-	13,033,704,870
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	13,033,704,870	-	13,033,704,870
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm		-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	13,033,704,870	-	13,033,704,870
2. Tại ngày cuối năm	13,033,704,870	-	13,033,704,870

12. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
XDCB dở dang dự án 12 Hồ Xuân Hương	4,582,715,481	2,133,610,506
Cộng	4,582,715,481	2,133,610,506

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Góp vốn vào Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	500,000,000	500,000,000
Góp vốn vào cty CP thủy điện Đắkring	400,000,000	400,000,000
Góp vốn vào Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch II	1,000,000,000	1,000,000,000
Góp vốn vào Cty ĐTKD & PTHH KCN Phúc Hà	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	6,900,000,000	6,900,000,000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ quan công ty	10,389,175,791	219,996,086

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý 2 năm 2011**

	Dụng cụ văn phòng	11,385,048	75,257,582
	Dụng cụ sản xuất	90,120,071	11,844,594
	Chi phí sửa chữa nhà làm việc		81,862,953
	Bảo hiểm công trình	29,889,561	51,030,957
	VP tại HH3 Mỹ Đình	10,257,781,111	
	CN Đà Nẵng	10,378,408	24,981,818
	Dụng cụ văn phòng	10,378,408	24,981,818
	Cộng	10,399,554,199	244,977,904
16. Vay và nợ ngắn hạn: 0			
a. Vay ngắn hạn		45,304,560,090	22,208,810,472
	Vay ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	30,776,441,514	22,208,810,472
	Vay ngân hàng đầu tư Hà Tây	2,848,668,576	-
	Vay cá nhân	11,679,450,000	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
	Cộng	45,304,560,090	22,208,810,472
17. Phải trả người bán		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Cơ quan Công ty		14,526,779,148	11,688,416,894
	Xí nghiệp Sông Đà 703	24,090,858	199,432,190
	Xí nghiệp Sông Đà 603	259,581,358	475,350,000
	Chi nhánh sông Đà 901	10,627,190	10,627,190
	Cty CP sông Đà 3	7,273,350	7,273,350
	TT thí nghiệm xây dựng Sông Đà	173,916,475	119,514,398
	Xí nghiệp 1 - cty Cp xi măng Yaly		333,022,816
	Cty CP Sông Đà 606	458,787,468	458,787,468
	Xí nghiệp sông Đà 11 - 5 Thăng Long	20,439,986	103,765,314
	Cty CP Sông Đà 505	119,635,422	20,943,253
	Cty CP đầu tư phát triển HT & XD Sông Đà	130,432,202	130,432,202
	Cty CP sông Đà Việt Đức	141,862,500	311,252,500
	Cty CP Sông Đà 801	2,829,071,121	1,525,264,450
	Cty TNHH Thủy điện Đắk Lây		250,289,371
	Cty TNHH Phước Loan	24,587,565	24,587,565
	Cty TNHH Gia Phúc	85,000,000	85,000,000
	DNTN Hưng Phú	26,700,000	26,700,000
	Cty TNHH LiHVT & DL Vitraco	8,273,100	8,273,100
	Cty TNHH MTV Lê Trần	9,100,000	9,100,000
	Cty bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương	507,321,044	1,107,321,044

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý 2 năm 2011**

Cty TNHH xây dựng Tài Phát	121,000,000	121,000,000
DNTN Tuấn Bình	20,670,000	20,670,000
Cty TNHH MTV thép 108	1,614,173,449	295,546,266
Cty TNHH XDTM Tấn Phát	48,726,846	48,726,846
Cty TNHH Thiên Long	190,762,377	190,762,377
Cty TNHH in Mỹ Thuật Đà Nẵng		599,500
Cty TNHH Hữu Toàn		31,345,125
Cty TNHH XD & VL Phước Lợi	21,523,810	21,523,810
Cty TNHH Việt Đức	363,628,000	663,628,000
DNTN vận tải Tuấn Nguyên	6,380,000	6,380,000
Cty TNHH Đức Thiện		175,078,571
Cty TNHH TBCK Hoàng Long	8,010,400	8,010,400
Cty TNHH TM Đức Hưng	217,005,991	301,505,991
Tăng Văn Khang		55,148,698
Cty TMDV Phú Hưng	57,180,000	40,850,000
Cty CP DVTM Nam Diễn	119,331,700	119,331,700
Công ty TNHH ĐT & PTXD Minh Huyền		
Cty TNHH MTV Khánh Hòa	83,619,990	83,619,990
DNTN Vân Dung	92,622,500	92,622,500
Cty CPXD và ĐTTM Việt Hàn	3,929,440,822	2,463,160,855
Trung tâm lưu ký chứng khoán	15,000,000	
Cty CPĐTXD dân dụng và CN Việt Nam	31,352,054	231,352,054
DNTN Phước Thịnh	45,152,000	45,152,000
Trần Hải	4,840,000	4,840,000
Công ty CP VLXD Hoàng Sa	87,962,500	
CTy TNHH SX và TM Vạn Lộc		94,958,000
CTy CPXD số 6 Thăng Long		87,450,000
DNTN Toàn Thơm	8,000,000	8,000,000
Cửa hàng VLXD Khánh Hòa	85,800,000	85,800,000
Cty TNHH ĐTXD và TM Hoàng Quân		1,055,502,000
CTy TNHH Thiết bị XD và chiếu sáng đô thị Tấn Phát		114,267,000
Cty TNHH Quỳnh Sơn	14,649,000	14,649,000
Cty CPXD TM & DV Kiến Hưng	171,765,000	
Công ty kim khí Phú Hưng	1,174,956,200	
Công ty TNHH SX & PTTM Đức Dương	21,250,000	
Công ty TNHH Trường Kỳ	19,920,060	
Công ty TNHH Sơn Đồng	113,000,000	
Cửa hàng cơ khí Thành Hưởng	3,802,000	
Công ty CPXD & CN Vĩnh Tường	50,000,000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý 2 năm 2011**

CH Nguyễn Văn Sáu	45,980,000	
DNTN xí nghiệp XDCB Hiệp Khánh	102,900,000	
Công ty TNHH Song Vân	98,670,000	
Công ty CP XD 195	117,344,150	
Chi nhánh công ty CPKK Miền Trung tại Khánh Hòa	578,160,660	
Công ty CP máy CN Đông Sơn	5,500,000	
b. CN Đà Nẵng	1,613,291,969	2,239,130,247
Cty Cp xi măng sông Đà Yaly		9,747,978
Cty TNHH MTV Khánh Hòa	140,559,972	140,559,972
DNTN Thiện Phú		25,900,000
DNTN Lê Hậu	84,600,000	84,600,000
DNTN Vân Dũng	27,440,000	27,440,000
DNTN Hải Tây Phát	69,261,395	69,261,395
DNTN Bình Dương	208,700	208,700
CN công ty Sông Đà 406	33,477,255	33,477,255
Cty CP khai thác đá TT Huế		84,411,000
DNTN Ngọc Quỳnh		23,940,542
VLXD Khánh Hòa	138,400,000	138,400,000
Cty TNHH TMXD Yên Thịnh	222,977,150	383,445,300
Cty TM Phước Sơn	302,082,970	200,139,490
Cty TNHH XD TM Thành Phú	50,000,000	108,615,680
DNTN Ngọc Lai	75,900,011	105,900,011
CTy TNHH XD GT Huy Hoàng	28,116,265	28,116,265
CTy TNHH Việt Đức	24,008,000	24,008,000
Lê Tự Kiên	33,900,000	33,450,000
CTy CP XD và TM Hòa Lương	264,596,000	264,596,000
CTy TNHH Liên Bằng	45,457,751	45,457,751
CTy CP Hương Thủy		12,819,000
Hoàng Ngọc Sắc		25,030,000
CTy TNHH TM Phí Long		14,390,000
Chi nhánh CTy CP và KD Đức Việt		14,025,000
Chi nhánh CTy SIKA		23,110,230
CTy CP Đầu tư và PT CSHT Quảng Trị	24,594,000	206,860,000
CN CTy CP tập đoàn chịu lửa Thái nguyên		58,770,678
CTy TNHH Gia Bình		52,450,000
DNTN Tân Tiến	1,937,500	
DNTN Thảo Tân	12,800,000	
Công ty TNHH TM & DV Tám Phi	31,875,000	
Công ty TNHH CN Hiếu Nghĩa	1,100,000	
Cộng	16,140,071,117	13,927,547,141

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Cơ quan Công ty	17,761,674,701	16,525,830,204
Cty TNHH Điện Sekaman 3		891,503,759
BQLDA các CTGT TT Huế	79,800,000	1,312,046,000
BQL DA hạ tầng	1,575,000,000	1,575,000,000
Cty CP Nam Hải	18,181,818	18,181,818
Cty TNHH MTV Sudico An Khánh		168,383,000
Cty CP than hóa cốc Hà Tĩnh	1,104,974,256	2,827,793,953
Cty CP năng lượng Agrita	2,311,683,068	2,311,683,068
BQLDA GT2 CT Khánh Hòa	2,547,486,751	2,190,838,606
CTy CP ĐT KD& PTHT KCN Phúc Hà	5,230,400,000	5,230,400,000
CN Công ty CP Sông Đà 5 tại Hà Nội	455,858,000	
Công ty CP thủy điện Hủa Na	700,000,000	
Công ty CPĐT TV & XD Việt Nam	1,307,600,000	
Công ty CP Sudico vật liệu	573,535,208	
BQL dự án tòa nhà hỗn hợp HH4	1,857,155,600	
b. Chi nhánh Đà Nẵng		-
Cộng	17,761,674,701	16,525,830,204
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Cơ quan Công ty	4,271,367	3,240,471,809
Thuế GTGT		3,201,531,082
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế thu nhập cá nhân	4,271,367	38,940,727
b. Chi nhánh Đà Nẵng	206,938,945	642,982,749
Thuế GTGT	204,756,895	639,795,799
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	2,182,050	3,186,950
Cộng	211,210,312	3,883,454,558
20. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí cầu Hải đội II		35,055,092
Công trình đường GTNT Hòa Bắc		41,902,073
Cộng	-	76,957,165

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý 2 năm 2011**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ quan công ty	5,581,483,826	9,331,878,848
Kinh phí công đoàn	233,647,822	279,746,541
BHXX, BHYT, BHTN		
Các quỹ ủng hộ tự nguyện	25,975,836	30,141,518
Trái phiếu chính phủ	7,200,000	7,200,000
Tiền cổ tức phải trả cổ đông	35,000,000	35,000,000
Tiền thuế TNCN được hoàn lại	25,664,128	12,656,869
Tiền phụng dưỡng mẹ VNAH	3,060,000	3,060,000
Cty CP Sudico	1,588,608,000	1,163,968,000
Cty CP VLXD Hoàng Sa		184,697,727
Cty CP D & TM Nam Diễn		555,752,460
Cty TNHH 1 thành viên thép 108		1,125,740,365
Đậu Văn Mạnh	967,622,336	1,628,975,752
Nguyễn Hoàng Anh	164,580,614	
Lưu Thế Dũng	414,230,724	456,095,308
Lê Mạnh Huấn		1,034,965,898
Châu Hà Nhân	564,635,484	564,635,484
Nguyễn Mao		57,204,728
Bùi Nguyễn Toàn Vinh	353,331,991	353,331,991
Lê Thanh Tùng	147,044,197	147,044,197
Kiều Đình Thuận	104,803,607	384,114,779
Bùi Nguyễn Trọng Trí		3,573,681
Nguyễn Tấn Lộc	261,020,000	278,228,996
Đặng Xuân Trung		18,839,735
Nguyễn Văn Yên	603,398,943	703,398,943
Ngô Viết Ân	3,221,473	3,221,473
Phan Phú Nam		20,740,586
Phan Văn Cừ	17,447,505	218,552,651
Trần Hồng Thám	60,991,166	60,991,166
CN Đà Nẵng	4,273,659,904	4,696,452,072
Kinh phí công đoàn	65,886,532	80,494,836
BHXX, BHYT, BHTN	136,482,743	
Các quỹ ủng hộ tự nguyện	26,060,111	12,632,111
Vay vốn phục vụ kinh doanh	665,509,452	100,000,000
Chi phí phục vụ các công trình		
+ Hồ Văn Tuệ	124,255,449	
+ Đỗ Hữu Nam	3,495,734	13,495,734
+ Lê Anh Đức	489,986,044	517,290,587
+ Ngô Viết Ân	42,950,000	42,950,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý 2 năm 2011**

	+ Văn Công Sơn	746,443,510	1,393,182,848
	+ Bùi Nguyễn Toàn Vinh	165,932,169	153,525,331
	+ Lê Thanh Tùng	815,000,004	1,226,833,611
	+ Nguyễn Văn Yên	991,658,156	1,156,047,014
	Các khoản khác		
	Cộng	9,855,143,730	14,028,330,920
22.	Phải trả dài hạn nội bộ: 0		
23.	Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a.	Vay dài hạn	13,919,071,966	-
	<i>Ngân hàng công thương Đà Nẵng</i>	<i>4,225,000,000</i>	<i>-</i>
	<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Mỹ Đình</i>	<i>7,315,000,000</i>	<i>5,200,000,000</i>
	<i>Cá nhân</i>	<i>2,379,071,966</i>	
b.	Nợ dài hạn		-
c.	Các khoản nợ thuê tài chính: 0		
	Cộng	13,919,071,966	-
24.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1,026,873,700	1,026,873,700
	- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính**Quý 2 năm 2011****25. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	15,000,000,000	1,144,000,000	577,574,324	609,783,046	3,485,575,922	20,816,933,292
- Tăng vốn trong năm trước	35,000,000,000	12,647,487,850				47,647,487,850
- Lãi trong năm trước	-	-			3,206,657,913	3,206,657,913
- Tăng khác			2,480,337,379	165,355,825		2,645,693,204
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác		281,227,693			3,307,116,506	3,588,344,199
						-
2. Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	3,385,117,329	70,728,428,060
3. Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	3,385,117,329	70,728,428,060
- Tăng vốn trong kỳ này			-		-	-
- Lãi trong kỳ					61,544,334	61,544,334
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này					-	-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
						-
4. Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	3,446,661,663	70,789,972,394

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm 50,000,000,000

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ 50,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

26. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	29,014,362,231	18,505,202,112
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	687,334,620	
+ Doanh thu hoạt động xây dựng	28,327,027,611	18,505,202,112
27. Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,014,362,231	18,505,202,112
29. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ	284,762,412	
+ Giá vốn hoạt động xây dựng	24,887,905,353	15,528,461,768
Cộng	25,172,667,765	15,528,461,768
30. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước

Công ty Cổ phần Sông Đà 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 1 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Lãi tiền gửi ngân hàng	106,683,445	647,129,350
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	106,683,445	647,129,350
31. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lãi tiền vay vốn	2,803,078,707	577,353,671
Cộng	2,803,078,707	577,353,671
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,718,747	288,601,358
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Cộng	-	-
34. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và CCDC	9,264,534,489	20,620,906,838
Chi phí nhân công	4,756,193,485	7,715,148,118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168,622,375	207,654,727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,706,879,382	3,567,981,778
Chi phí bằng tiền khác	448,044,177	586,295,361
Cộng	18,344,273,908	32,697,986,822

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác*** Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu		
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	31.57%	28.74%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	68.43%	71.26%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	59.57%	52.25%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	40.43%	47.75%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2 Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.68	1.91
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.34	1.48
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.83	0.93

3 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0.07%	5.72%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0.05%	4.16%

*Hà nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011***Lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Lê Thị Minh Thủy****Nguyễn Đình Thiện**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

-----◇-----

Số : □□ / TCKT —CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----☪☪☪-----

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Trụ sở chính: Tầng 1, ĐN3, Nhà CT9, Khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 043.994.9883- 043.7876376

Fax: 043.7876375

Chúng tôi xin giải trình báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2		So sánh năm nay/ năm trước	
	Năm nay	Năm trước	Mức tăng, giảm	Tỷ lệ tăng giảm
a	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4) =(3)/(2)
I. Doanh thu, thu nhập				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.014.362.231	18.505.202.112	10.509.160.119	56,79%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	106.683.445	647.129.350	-540.445.905	-83,51%
3. Thu nhập khác	259.330.998	373.362.400	-114.031.402	-30,54%
Tổng cộng doanh thu, thu nhập	29.380.376.674	19.525.693.862	9.854.682.812	-1,00%
II. Chi phí				
1. Giá vốn hàng bán	25.172.667.765	15.528.461.768	9.644.205.997	62,11%
2. Chi phí lãi vay	2.803.078.707	577.353.671	2.225.725.036	385,50%
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.186.787.215	2.047.008.991	-860.221.776	-42,02%
4. Chi phí khác	198.968.000	313.718.084	-114.750.084	-36,58%
Tổng cộng chi phí	29.361.501.687	18.466.542.514	10.894.959.173	59,00%
III. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.874.987	1.059.151.348	-1.040.276.361	-98,22%
IV. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.718.747	288.601.358	-283.882.611	-98,36%
V. Lợi nhuận sau thuế	14.156.240	770.549.990	-756.393.750	-98,16%

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2011 giảm so với quý 1 năm 2011 □: 756.393.750, đồng với mức giảm là 98,16 % chủ yếu □ do:

1. Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2011 giảm so với cùng kỳ năm trước: 540.445.905, đồng làm cho lợi nhuận trước thuế quý 2 năm nay giảm 540.445.905, đồng so với quý 2 năm trước.

2. chi phí lãi vay quý 2 năm 2011 tăng 2.225.725.036 đồng so với quý 2 năm 2010 đã làm cho lợi nhuận trước thuế TNDN quý 2 năm 2011 giảm tương ứng so với quý 2 năm 2010

3. Giá cả của yếu tố chi phí đầu vào khác (giá vật liệu, giá nhân công,□) tăng: thể hiện tốc độ tăng của giá vốn của quý 2 năm 2011 tăng mạnh hơn so với tốc độ tăng của doanh thu trong kỳ đã làm cho lợi nhuận trước thuế TNDN quý 2 năm 2011 giảm so với quý 2 năm 2010

4. Tuy nhiên quý 2 năm 2011 doanh nghiệp đã quản lý chi phí quản lý doanh nghiệp hiệu quả hơn so với quý 2 năm 2010. Điều đó đã giúp cho doanh nghiệp giảm lỗ so với quý 2 năm 2010 là 860.221.776, đồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC